

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

**SỞ DU LỊCH**



**TÓM TẮT ĐỀ ÁN**

# **PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
SỞ DU LỊCH



TÓM TẮT ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG  
GẮN VỚI DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025,  
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Kiên Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2022  
CHỦ ĐẦU TƯ  
SỞ DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG

**GIÁM ĐỐC**



*Bùi Quốc Thái*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2022  
ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI  
VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG-HCM



HIỆU TRƯỞNG  
Ngô Thị Phương Lan

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**SỞ DU LỊCH**



**TÓM TẮT ĐỀ ÁN**

**PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG  
GẮN VỚI DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025,  
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                                                                        |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN .....</b>                                                                                                     | <b>1</b>  |
| 1.1. Sự cần thiết xây dựng đề án .....                                                                                                                                 | 1         |
| 1.2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án .....                                                                                                                               | 1         |
| <b>PHẦN 2: NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....</b>                                                                                                                            | <b>2</b>  |
| 2.1. Mục tiêu, quan điểm xây dựng đề án .....                                                                                                                          | 2         |
| 2.2. Phương pháp, phạm vi và thời gian xây dựng đề án.....                                                                                                             | 2         |
| 2.3. Nội dung cụ thể xây dựng đề án.....                                                                                                                               | 3         |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG .....</b>                                                                                                   | <b>3</b>  |
| 1.1. Tổng quan về vùng đất Kiên Giang .....                                                                                                                            | 3         |
| 1.2. Tổng quan về con người ở Kiên Giang.....                                                                                                                          | 4         |
| <b>Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN<br/>THỐNG Ở KIÊN GIANG.....</b>                                                                            | <b>5</b>  |
| 2.1. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến chế biến, bảo<br>quản nông, lâm, thủy sản.....                                                       | 5         |
| 2.2. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất hàng<br>thủ công mỹ nghệ .....                                                              | 5         |
| 2.3. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến xử lý, chế biến<br>nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn .....                       | 6         |
| 2.4. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất đồ<br>gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thiêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ .... | 6         |
| 2.5. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất và<br>kinh doanh sinh vật cảnh.....                                                         | 7         |
| 2.6. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến các dịch vụ<br>phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn .....                                     | 7         |
| 2.7. Đánh giá thực trạng hoạt động của các ngành nghề truyền thống .....                                                                                               | 8         |
| <b>Chương 3: THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH Ở KIÊN GIANG.....</b>                                                                                                        | <b>10</b> |
| 3.1. Tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang.....                                                                                                                           | 10        |
| 3.2. Hiện trạng phát triển du lịch Kiên Giang.....                                                                                                                     | 11        |

|                                                                                                                                                                                                       |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.3. Định hướng phát triển du lịch Kiên Giang.....                                                                                                                                                    | 14        |
| Chương 4: THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ<br>TRUYỀN THỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở KIÊN GIANG.....                                                                                      | 15        |
| 4.1. Thực trạng chung của việc khai thác sản phẩm các ngành nghề truyền thống<br>tỉnh Kiên Giang vào du lịch .....                                                                                    | 15        |
| 4.2. Thực trạng hoạt động du lịch gắn với các làng nghề/ngành nghề truyền thống.....                                                                                                                  | 15        |
| 4.3. Đánh giá các yếu tố liên quan đến khai thác làng nghề/ngành nghề truyền thống cho<br>du lịch tỉnh Kiên Giang .....                                                                               | 16        |
| Chương 5: TIỀM NĂNG CỦA CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN<br>THỐNG CHƯA ĐƯỢC KHAI THÁC DU LỊCH.....                                                                                                      | 17        |
| 5.1. Khái quát về tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/ngành nghề truyền thống<br>tỉnh Kiên Giang .....                                                                                      | 17        |
| 5.2. Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/ sản phẩm ngành nghề truyền<br>thống tỉnh Kiên Giang .....                                                                                | 18        |
| 5.3. Đánh giá chung tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/sản phẩm ngành<br>truyền thống tỉnh Kiên Giang.....                                                                                 | 19        |
| Chương 6: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CÁC SẢN PHẨM NGÀNH<br>NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH<br>VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH NGHỀ TRUYỀN<br>THỐNG Ở KIÊN GIANG..... | 20        |
| 6.1. Quan điểm đề xuất giải pháp theo định hướng phát triển bền vững .....                                                                                                                            | 20        |
| 6.3. Đề xuất nhóm giải pháp và các giải pháp cụ thể.....                                                                                                                                              | 22        |
| 6.4. Đề xuất các cơ quan, ban ngành thực hiện giải pháp.....                                                                                                                                          | 23        |
| 6.5. Đề xuất mục tiêu, kế hoạch chiến lược và thời gian để thực hiện giải pháp .                                                                                                                      | 25        |
| KẾT LUẬN .....                                                                                                                                                                                        | 26        |
| <b>Phần 3: LỘ TRÌNH THỰC HIỆN, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ .....</b>                                                                                                                                         | <b>28</b> |
| 3.1. Lộ trình thực hiện.....                                                                                                                                                                          | 28        |
| 3.2. Kế hoạch và kinh phí thực hiện.....                                                                                                                                                              | 29        |



## **PHẦN 1**

### **SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **1.1. Sự cần thiết xây dựng đề án**

- Hiện nay, phát triển du lịch gắn với đặc thù của từng vùng, từng khu vực là chủ trương của Chính phủ và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng đến.

- Tỉnh Kiên Giang cũng có nhiều chủ trương, đề án kêu gọi đầu tư phát triển du lịch, phát triển ngành nghề thủ công truyền thống, xây dựng phát triển sản phẩm đặc thù OCOP... Do bởi, nơi đây có nhiều tộc người sinh sống và các tộc người này đã hình thành nên các nghề và làng nghề thủ công truyền thống với các sản phẩm OCOP mang đậm bản sắc tộc người và vùng đất ven biển của Kiên Giang. Nơi đây cũng đã phát triển nhiều dự án du lịch (có 323 dự án với tổng vốn đầu tư là 355.677 tỷ đồng).

- Nhưng việc liên kết để phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch ở đây vẫn chưa được đặt ra và quan tâm đúng mức. Do đó, thực hiện Đề án *Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030* là cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Chính phủ, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và của tỉnh Kiên Giang hiện nay.

#### **1.2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án**

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang.

## **PHẦN 2**

### **NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **2.1. Mục tiêu, quan điểm xây dựng đề án**

- **Mục tiêu chung:** Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.

- **Mục tiêu cụ thể,** gồm: 1) Khảo sát, đánh giá thực trạng các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang được khai thác để phục vụ du lịch ở tỉnh Kiên Giang; 2) Khảo sát, đánh giá các sản phẩm tiềm năng có thể khai thác để phát triển thành sản phẩm du lịch ở tỉnh Kiên Giang; 3) Đề xuất giải pháp nâng cấp các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang và sẽ khai thác trong du lịch để trở thành sản phẩm phục vụ cho du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang.

- **Chỉ tiêu phấn đấu:** Phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh có 08 làng nghề truyền thống được đưa vào khai thác du lịch. Định hướng đến năm 2030, toàn tỉnh có 22 làng nghề truyền thống được đưa vào khai thác du lịch.

- **Quan điểm xây dựng đề án:** 1) Đảm bảo các nguyên tắc về xây dựng các đề án phát triển du lịch được quy định trong Luật Du lịch; 2) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; 3) Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên, các sản phẩm đặc thù của các ngành nghề truyền thống và các điều kiện khác của tỉnh Kiên Giang trong phát triển du lịch.

#### **2.2. Phương pháp, phạm vi và thời gian xây dựng đề án**

- **Phương pháp xây dựng đề án,** gồm: 1) Thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp; 2) Thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu sơ cấp; 3) Ngoài ra, phương

pháp chuyên gia được sử dụng thông qua tổ chức tọa đàm để ghi nhận các ý kiến liên quan đến các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang được khai thác trong du lịch và các đề xuất giải pháp khai thác hiệu quả nghề truyền thống; để từ đó xây dựng đề án này.

- **Phạm vi xây dựng đề án:** Đề án được xây dựng dựa trên phạm vi khảo sát các sản phẩm ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang, cụ thể là khảo sát ở 38 nghề (bao gồm các địa phương: thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, Tân Hiệp, Kiên Lương, Vĩnh Thuận, An Minh, Giồng Riềng, Châu Thành, Kiên Hải, Gò Quao, Hòn Đất), 02 làng nghề (bao gồm các địa phương: Gò Quao, Vĩnh Thuận) và 04 làng nghề truyền thống (bao gồm các địa phương: Phú Quốc, Giang Thành) và một số ngành nghề đang trở thành thế mạnh và tiềm năng trong phát triển du lịch ở Kiên Giang như trồng tiêu Phú Quốc, nghề chế tác vỏ sò ốc biển thành đồ lưu niệm, các sản phẩm thuốc nam, các loại bánh, đồ khô hải sản.... Trong đó, 04 làng nghề ở Phú Quốc, và các nghề đường thốt nốt ở Bình An (Kiên Lương), chế biến tôm khô (thành phố Hà Tiên), chế biến khóm Tắc Cậu (huyện Châu Thành) được khảo sát kỹ trong thời gian thực hiện xây dựng đề án.

- **Thời gian xây dựng đề án:** Từ tháng 6 năm 2021 đến hết tháng 3 năm 2022.

### **2.3. Nội dung cụ thể xây dựng đề án**

Nội dung cụ thể của đề án được xây dựng gồm 6 chương.

## **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG**

### **1.1. Tổng quan về vùng đất Kiên Giang**

- **Vị trí địa lý:** Tỉnh Kiên Giang nằm phía Tây Nam của Việt Nam, một trong những tỉnh của ĐBSCL tạo nên sự kết nối bằng đường bộ, đường biển và hàng không với một số nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) như Campuchia và Thái Lan và là tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL.



- **Tổ chức hành chính:** Đơn vị hành chính của tỉnh bao gồm 03 thành phố và 12 huyện, cụ thể như thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, thành phố Phú Quốc, các huyện Kiên Lương, Giang Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và Kiên Hải. Trong đó, thành phố Rạch Giá là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh, cách thành phố Hồ Chí Minh 250 km.

- **Văn hóa:** Tỉnh Kiên Giang là nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa nên vừa mang tính văn hóa hỗn dung của các tộc người, vừa tiếp biến văn hóa tộc người, làm cho văn hóa của tỉnh trở nên đa dạng, phong phú với một bức tranh đa màu sắc và sinh động.

- **Kinh tế:** Kiên Giang là nơi có hoạt động kinh tế đa dạng với các loại hình như nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, công nghiệp – xây dựng...

- **Xã hội:** Chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình được chú trọng thực hiện, vì thế kiểm soát tốt được tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, nâng cao được chất lượng sống và đảm bảo nguồn nhân lực trên các phương diện y tế - chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo...

## **1.2. Tổng quan về con người ở Kiên Giang**

Theo số liệu của Tổng Cục thống kê về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số toàn tỉnh Kiên Giang là 1.723.067 người, với mật độ dân số là 272 người/km<sup>2</sup>. Đến năm 2020, theo Niên giám thống kê của tỉnh Kiên Giang, dân số toàn tỉnh là 1.728.869 người.

Hiện nay, tỉnh Kiên Giang là địa bàn cư trú đông của ba dân tộc, gồm người Kinh là 1.486.460 người (chiếm 86,26%); người Khmer là 211.282 người (chiếm 12,26%); người Hoa là 24.051 (chiếm 1,39%); số còn lại thuộc các tộc người khác (Tổng cục thống kê, 2020, tr.19).

## **Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG**

### **2.1. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản**

- Theo kết quả thống kê năm 2020, hiện nay tỉnh đã công nhận 12 ngành nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận năm 2021 tại Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 liên quan đến chế biến bảo quản nông lâm thủy sản từ năm 2016 cho tới nay.

- UBND tỉnh và các địa phương có ngành nghề, làng nghề truyền thống được công nhận đã và đang tạo nhiều chính sách hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hàng năm.

- Ngoài ra, tỉnh Kiên Giang còn xác định một số ngành nghề và làng nghề truyền thống liên quan chế biến nông lâm thủy sản cần được bảo tồn và phát triển trong giai đoạn 2026-2030 với các tiêu chí như: 1) đây là thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hàng ngày và 2) sản phẩm có giá trị kinh tế khi gắn với hoạt động du lịch của huyện đảo.

- Mặc dù việc bảo tồn các ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã góp phần phát triển các ngành nghề truyền thống trong những năm gần đây, nhưng tỉnh Kiên Giang cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức.

### **2.2. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ**

- Tỉnh đã công nhận 01 ngành nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống liên quan đến hàng thủ công mỹ nghệ từ năm 2013 cho tới nay. Cụ thể là công nhận làng nghề đan lục bình tại xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao và nghề làm nôi đất tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

- Trong kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Kiên Giang tiếp tục xác định việc triển khai bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch và Chương trình OCOP nhằm tạo điều kiện cho các nghề truyền thống phát triển bền vững, bảo tồn giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của làng nghề, tăng thu nhập cho người lao động, và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Công tác đào tạo nghề, truyền nghề trong nhóm sản xuất thủ công mỹ nghệ cũng được tỉnh chú trọng trong nhiều năm qua. Tỉnh hướng đến đào tạo ở trình độ sơ cấp với tổng thời gian đào tạo là 1.068 giờ.

### **2.3. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn**

- Hiện nay, nghề chẻ đá tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất là nghề truyền thống được tỉnh công nhận từ năm 2019. Kết quả hoạt động của nghề này theo đánh giá là vẫn duy trì hoạt động tốt. Nghề này đã và đang đóng góp vào sự cải thiện đời sống cư dân.

- Mặc dù nghề chẻ đá có nhiều tiềm năng phát triển, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường đang là vấn đề đặt ra để tìm cách giải quyết. Những hình thức cam kết đảm bảo môi trường, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở của chính quyền địa phương đối với nghề này.

### **2.4. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thiêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ**

- Tính tới hiện nay, tỉnh Kiên Giang đã công nhận 9 nghề truyền thống và 1 làng nghề truyền thống liên quan đến sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, đan lát và cơ khí nhỏ. Tuy nhiên, mức độ hoạt động của các nghề khác nhau. Một số nghề mặc dù đã công nhận nhưng đang hoạt động cầm chừng gồm nghề đan lát ở các huyện Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Châu Thành và Giồng Riềng, nghề lò rèn Gò Đất, nghề dệt chiếu Tà

Niên, nghề vót dừa và nghề chằm nón. Trái lại, các nghề hiện đang hoạt động rất tốt gồm đan cỏ bàng, nghề mộc dân dụng, nghề nấu rượu Kinh 5 và nghề cơ khí.

- Trong quá trình phát triển và bảo tồn các ngành nghề nông thôn, làng nghề truyền thống, tỉnh Kiên Giang cũng có nhiều chính sách để bảo tồn các nghề và làng nghề này. Bước đầu cho thấy hiệu quả, tuy nhiên cần có những chính sách đầu tư mạnh để tính hiệu quả này bền vững hơn.

### **2.5. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh**

- Theo số liệu báo cáo, số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất sinh vật cảnh hiện nay có 30 cơ sở năm 2019. So với năm 2011, số lượng cơ sở kinh doanh tăng thêm 4. Với tổng số lượng cơ sở kinh doanh hiện nay, các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh giải quyết khoảng 78 - 92 việc làm cho người lao động trong giai đoạn 2011 – 2019. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 là 660.000đ/người/tháng, tuy nhiên con số này tăng lên 4.290.000đ/người/tháng vào năm 2019.

- Hiện nay, tỉnh Kiên Giang cũng thành lập Câu lạc bộ sinh vật cảnh để tạo cơ hội giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ kỹ thuật, chuyên môn về loại hình sinh vật cảnh; tư vấn và cung cấp thông tin về kỹ thuật trồng và thị trường tiêu thụ cho các thành viên trong câu lạc bộ.

### **2.6. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống liên quan đến các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn**

Theo số liệu báo cáo, số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất các nghề liên quan đến dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn là 554 cơ sở vào năm 2011. Số lượng này tăng 2,5 lần vào năm 2019 với tổng số cơ sở là 1.350. Việc gia tăng số lượng cơ sở cũng đã góp phần giải quyết 8.000 lao động. Theo thống kê, nhóm nghề này đã giải quyết 1.997 lao động năm 2011 và 8.400 lao động năm 2019.

## **2.7. Đánh giá thực trạng hoạt động của các ngành nghề truyền thống**

Việc phát triển và bảo tồn các ngành nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống nông thôn tại tỉnh Kiên Giang có những điểm thuận lợi, khó khăn, và cơ hội, thách thức như sau:

### **\* Thuận lợi**

1) Tỉnh Kiên Giang chủ động ban hành các Quyết định, Công văn và Kế hoạch để triển khai thực hiện các Quyết định và Nghị quyết của Chính phủ về việc thực hiện ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.

2) Tỉnh cũng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các cơ sở và hộ gia đình tham gia các chương trình phát triển ngành nghề nông thôn. Tỉnh chủ động xây dựng, triển khai và quán triệt các chính sách hỗ trợ ngành nghề nông thôn để tăng số lượng các cơ sở và hộ gia đình tham gia vào các ngành nghề này.

3) Hoạt động huy động vốn đầu tư và sự tham gia của các bên liên quan trong vấn đề phát triển nông thôn, cụ thể là phát triển và bảo tồn các ngành nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh đã và đang được triển khai.

### **\* Khó khăn**

1) Mặc dù tỉnh đã ban hành, bổ sung và sửa đổi nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn nhưng chưa thực sự mạnh.

2) Công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa chưa được quan tâm đúng mức. Do đó, việc phát triển và khôi phục làng nghề còn chậm, thiếu bền vững.

3) Một số ngành nghề truyền thống còn hoạt động nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ trang thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao và kém sức cạnh tranh, nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn chưa mạnh dạn đầu tư để sản xuất.

4) Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn còn ít do ngân sách tỉnh hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Ngoài ra,

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

nguồn vốn sử dụng để hỗ trợ cho các nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống chưa đa dạng.

5) Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trong ngành nghề nông thôn còn hạn chế. Một số nhóm ngành nghề phát triển còn gặp khó khăn, mang tính cầm chừng và chưa bền vững. Một số nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một do sự cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp cùng loại.

6) Hầu hết sản phẩm sản xuất ra chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, một số ít sản phẩm gắn với hoạt động du lịch và chương trình OCOP nhưng số lượng chưa nhiều.

7) Trình độ lao động còn thấp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm gia đình. Lao động tham gia ngành nghề đều có trình độ học vấn thấp. Ngoài ra, mối liên kết giữa các làng nghề, nghề nhân, thợ thủ công và các doanh nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo nghề, cung cấp thông tin thị trường, tiêu thụ sản phẩm chưa được chặt chẽ. Song song đó, nhận thức của một số cán bộ và hộ dân chưa tập trung cao cho công tác phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

8) Ô nhiễm môi trường ở các làng nghề và nghề thủ công đang là vấn đề nghiêm trọng. Đa số các cơ sở chưa quan tâm đầu tư và thực hiện các giải pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

***\* Cơ hội***

1) Nguồn nguyên liệu tại chỗ cho phát triển ngành nghề nông thôn phong phú đa dạng, lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ còn lớn là những thuận lợi cơ bản cho hướng phát triển ngành nghề nông thôn.

2) Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng được đầu tư đồng bộ sẽ phát huy tác dụng thúc đẩy ngành nghề nông thôn phát triển bền vững.

***\* Thách thức***

1) Sự phát triển khoa học công nghệ kỹ thuật và bùng nổ công nghệ số đòi hỏi sự chủ động và sáng tạo để kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ,



thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp và nông thôn tỉnh. Tuy nhiên, đây là vấn đề thách thức bởi nguồn kinh phí và nhân lực hạn chế, cũng như là sự hạn chế của các địa phương trong việc chủ động thiết lập các điểm cung ứng hàng hóa nông sản, điểm giao dịch trên sàn thương mại điện tử.

2) Việc thúc đẩy tuyên truyền, hướng dẫn các hộ gia đình và cơ sở sản xuất một số ngành nghề truyền thống sử dụng công nghệ số và chủ động đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử là một vấn đề thách thức do đa phần các chủ cơ sở nghề thiếu kiến thức về vấn đề này.

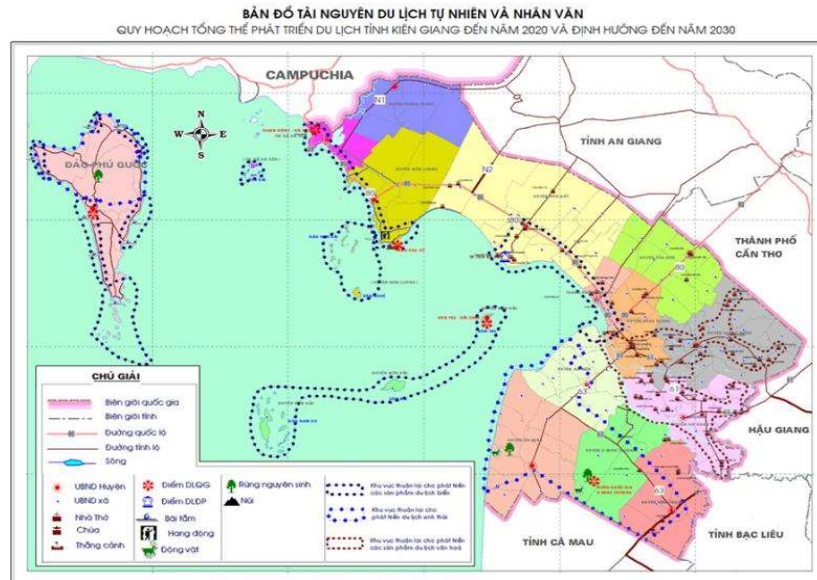
3) Số lượng lao động nông nhân ở nông thôn ngày càng tăng do vấn đề cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày một phát triển. Điều này dẫn đến thách thức đào tạo nghề và lao động có chuyên môn cao trong các nhóm nghề truyền thống phải có chiến lược cụ thể. Định hướng đào tạo nghề chú trọng vùng sâu vùng xa, đào tạo nghề cho giới trẻ để tạo lực lượng kế thừa và duy trì ngành nghề, làng nghề truyền thống.

### **Chương 3: THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH Ở KIÊN GIANG**

#### **3.1. Tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang**

Kiên Giang là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng tài nguyên phong phú và đa dạng: có đồng bằng, rừng, núi và biển, hải đảo với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và di tích lịch sử tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển du lịch. Các nguồn tài nguyên này có thể được tính đến như: 1) Tài nguyên du lịch tự nhiên (gồm: khí hậu, địa hình, đất đai, biển đảo, rừng...) 2) Tài nguyên văn hóa (gồm: di tích lịch sử, căn cứ địa cách mạng, văn hóa tộc người, văn hóa sản xuất...).

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

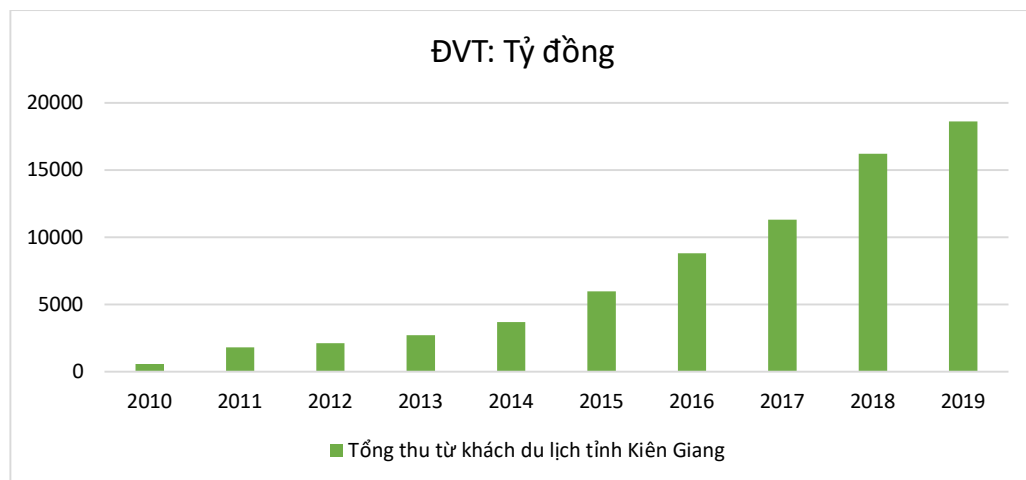


**Hình 1: Bản đồ tài nguyên du lịch của tỉnh Kiên Giang**

*Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch tỉnh Kiên Giang*

### 3.2. Hiện trạng phát triển du lịch Kiên Giang

- Trong giai đoạn 2010 - 2019, Kiên Giang đã khai thác tốt các tài nguyên, ngành du lịch của tỉnh phát triển nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng thu từ khách du lịch của tỉnh cả giai đoạn 2010-2019 đạt 47,15% (Biểu đồ 1).

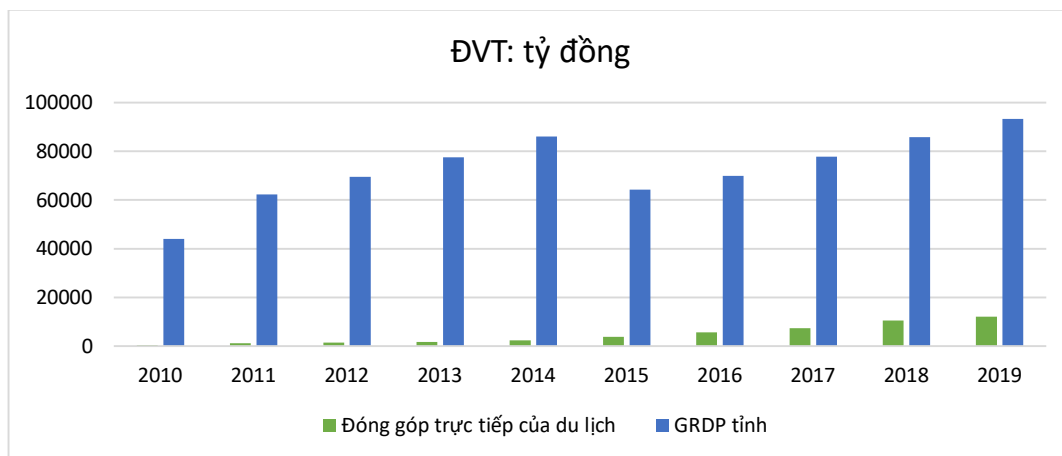


**Biểu đồ 1: Tổng thu từ khách du lịch tỉnh kiên giang giai đoạn 2010-2019**

*Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

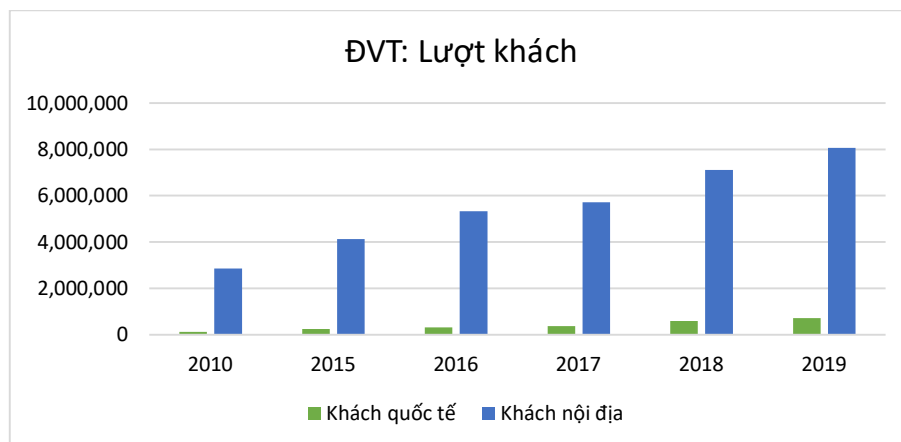
- Tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành du lịch liên tục tăng trưởng qua từng năm. Tỷ trọng GDP du lịch so với GRDP toàn tỉnh ở năm 2010 là 0,85% và tăng liên tục qua các năm lên đến 12,96% vào năm 2019.



**Biểu đồ 2: Đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh giai đoạn 2010 – 2019**

*Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.*

- Tổng lượt khách quốc tế và nội địa du lịch tỉnh Kiên Giang đều tăng qua các năm; tuy nhiên, lượt khách nội địa chiếm tỷ trọng cao hơn và có xu hướng tăng mạnh hơn so với khách quốc tế.

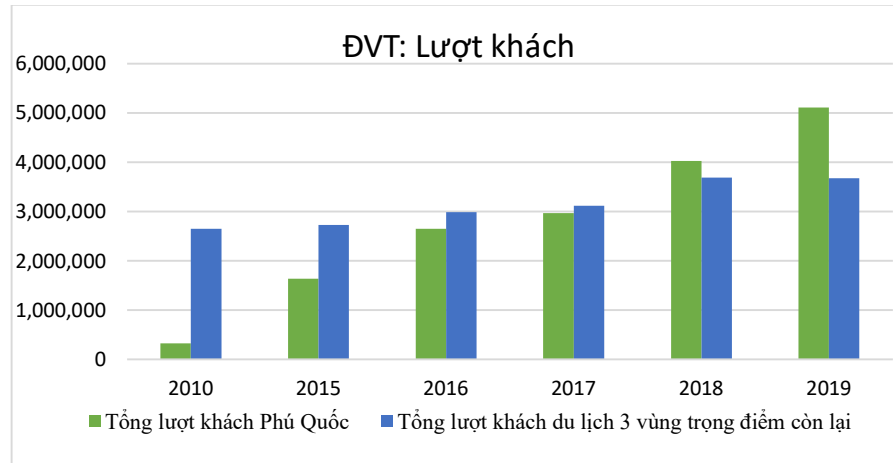


**Biểu đồ 3: Thống kê lượt khách nội địa và quốc tế đến Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2019**

*Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

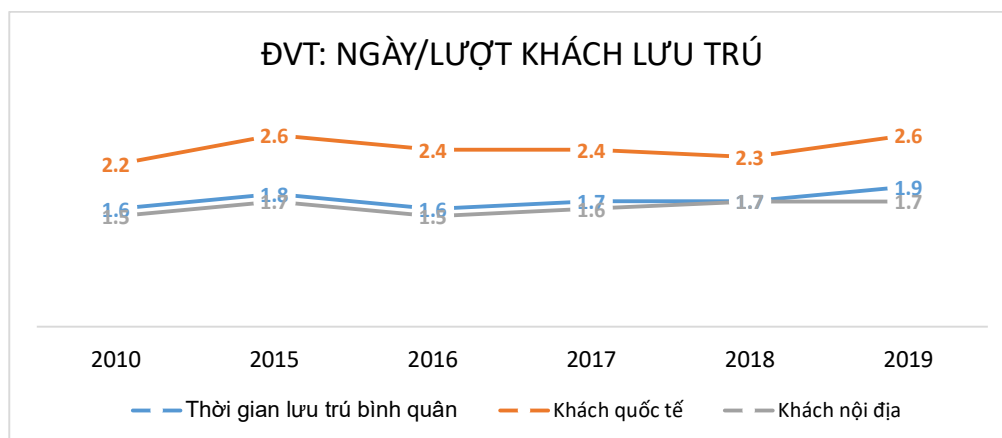
- Tổng lượt khách đến Phú Quốc chiếm nhiều hơn so với các vùng khác (vùng Hà Tiên - Kiên Lương, vùng Rạch Giá - Kiên Hải - Hòn Đất và vùng U Minh Thượng).



**Biểu đồ 4: Tổng lượt khách du lịch đến Kiên Giang phân theo không gian du lịch giai đoạn 2010 – 2019**

*Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.*

- Thời gian lưu trú bình quân khách du lịch của tỉnh Kiên Giang cũng tăng qua các thời kỳ, nhưng không quá lớn.



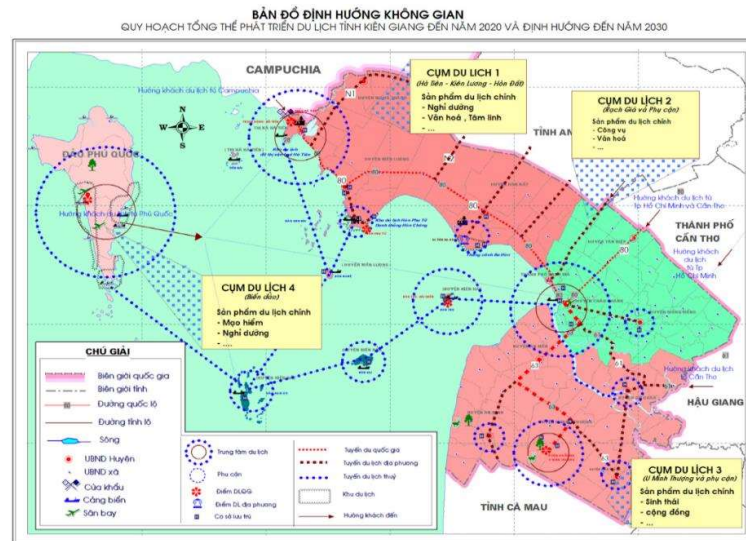
**Biểu đồ 1: Thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch đến Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2019**

*Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030”*

### 3.3. Định hướng phát triển du lịch Kiên Giang

Định hướng phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030 gồm 4 cụm du lịch: 1) Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc; (2) Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận; (3) Cụm du lịch Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận; (4) Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận. Toàn tỉnh đã thu hút được hơn 240 dự án đầu tư du lịch, với tổng diện tích đất sử dụng trên 6.850 ha, tổng vốn đăng ký trên 160 ngàn tỉ đồng. Những dự án này phần lớn đầu tư khách sạn, khu nghỉ dưỡng, trung tâm thương mại kết hợp dịch vụ du lịch, khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng...



**Hình 2: Bản đồ định hướng không gian du lịch tỉnh Kiên Giang**

*Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Kiên Giang (2011).*

## **Chương 4: THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở KIÊN GIANG**

### **4.1. Thực trạng chung của việc khai thác sản phẩm các ngành nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang vào du lịch**

Theo số liệu báo cáo của UBND tỉnh Kiên Giang vào ngày 29 tháng 5 năm 2020, toàn tỉnh Kiên Giang có 27 nghề, 02 làng nghề và 03 làng nghề truyền thống được công nhận, trong đó chỉ có một số ít được khai thác phục vụ du lịch.

Kết quả khảo sát cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch và chuyên gia, hiện trạng khai thác các sản phẩm từ làng nghề truyền thống phục vụ du lịch của Kiên Giang đang ở mức dưới trung bình, chỉ đạt 2,9 điểm trên thang đo 5 điểm. Điều cho thấy du lịch làng nghề và việc khai thác các sản phẩm từ làng nghề đều chưa đạt hiệu quả cao.

### **4.2. Thực trạng hoạt động du lịch gắn với các làng nghề/ngành nghề truyền thống**

- Một số làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch như chế biến nước mắm (thành phố Phú Quốc), chế biến mắm ruốc (xã Bình An, huyện Kiên Lương), chế biến nước mắm Hòn Sơn (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải), làm tôm khô Hà Tiên (thành phố Hà Tiên), làm đường thốt nốt (xã Bình An, huyện Kiên Lương), làm nôi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất).

- Một số nghề nông thôn đặc sắc đã phát triển hoạt động du lịch như nuôi trai ngọc, làm rượu sim, trồng tiêu, làng chài Hàm Ninh.

- Các chương trình tham quan làng nghề phổ biến hiện nay như Làng nghề nước mắm Phú Quốc, Vườn tiêu Phú Quốc, các cơ sở sản xuất rượu sim, các cơ sở nuôi cấy ngọc trai.

- Các làng nghề/ nghề truyền thống chưa có hoạt động du lịch như nghề đan cỏ bàng, nghề đan lục bình, nghề đan ghế bằng dây nhựa, dệt chiếu Tà Niên, chằm nón lá, chế biến khóm Tắc Cậu, làm khô cá sặc rằn...

### **4.3. Đánh giá các yếu tố liên quan đến khai thác làng nghề/ngành truyền thống cho du lịch tỉnh Kiên Giang**

- Nguồn nhân lực: 1) chưa đủ mạnh để khai thác hết tiềm năng của những làng nghề truyền thống; 2) chất lượng còn nhiều hạn chế, chưa hiểu hết tiềm năng du lịch của làng nghề.

- Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng chưa được nâng cấp, đường nhỏ và hẹp gây hạn chế rất lớn về mặt giao thông để đưa đón khách du lịch...

- Chất lượng sản phẩm, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách chỉ có thể đánh giá ở mức trung bình, chất lượng sản phẩm chưa ổn định, các sản phẩm chưa đa dạng phong phú, chưa mang màu sắc riêng đặc biệt để thực sự thu hút khách du lịch nước ngoài.

- Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống mang lại chưa cao. Đa số những sản phẩm từ những làng nghề truyền thống đảm bảo được đời sống kinh tế ở mức trung bình theo hộ gia đình nhỏ lẻ, chưa tạo được công ăn việc làm ổn định cho người dân địa phương trong khu vực.

- Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/ngành truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống của Kiên Giang tập trung ở một số sản phẩm chủ đạo có thương hiệu và nổi tiếng, tập trung tại những điểm du lịch nổi tiếng hoặc được nhiều người biết đến.

- Ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, ngành truyền thống chưa nhiều, mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người chưa nghiêm trọng.



*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

## **Chương 5: TIỀM NĂNG CỦA CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHƯA ĐƯỢC KHAI THÁC DU LỊCH**

### **5.1. Khái quát về tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/ngành truyền thống tỉnh Kiên Giang**

- Các làng nghề/ngành có nhiều tiềm năng phát triển để phát triển du lịch. Du khách đang có xu hướng trải nghiệm cuộc sống bình dị của người dân địa phương. Sản phẩm làng nghề mang tính đặc trưng.

- Các làng nghề/ngành có tiềm năng lớn trong khai thác du lịch gồm:

**Các nghề truyền thống được đề xuất ưu tiên đầu tư khai thác phục vụ du lịch**

| <b>Nghề truyền thống</b>                        | <b>Số ý kiến đề xuất</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------|
| Nghề sản xuất nước mắm (Phú Quốc, Kiên Hải)     | 27                       |
| Nghề nuôi cấy trai ngọc (Phú Quốc)              | 20                       |
| Nghề sản xuất rượu sim (Phú Quốc)               | 20                       |
| Nghề truyền thống đan cỏ bàng (Giang Thành)     | 13                       |
| Nghề trồng tiêu (Phú Quốc)                      | 12                       |
| Nghề làm khô (Kiên Hải, Phú Quốc, Hà Tiên)      | 10                       |
| Nghề đan lục bình (Gò Quao)                     | 9                        |
| Nghề nuôi cá bè, làng chài (Kiên Hải, Phú Quốc) | 9                        |
| Nghề dệt chiếu Tà Niên (Châu Thành)             | 6                        |
| Nghề nuôi ong mật (U Minh Thượng)               | 6                        |

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

|                                                                           |   |
|---------------------------------------------------------------------------|---|
| Nghề làm tranh vỏ tràm (U Minh Thượng)                                    | 6 |
| Nghề chế biến khóm Tắc Cậu (Châu Thành)                                   | 5 |
| Nghề nuôi và sản xuất tôm khô (Hà Tiên)                                   | 3 |
| Nghề làm nôi đất (Hòn Đất)                                                | 3 |
| Nghề làm mắm cá lú trầu (U Minh Thượng)                                   | 2 |
| Nghề làm đồ thủ công mỹ nghệ từ vỏ sò, ốc (Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương) | 2 |
| Nghề đan lưới ghe (Kiên Lương)                                            | 2 |
| Nghề làm bánh tráng (Giồng Riềng)                                         | 1 |
| Nghề chằm nón (Tân Hiệp)                                                  | 1 |
| Nghề nấu rượu Kinh 5 (Tân Hiệp)                                           | 1 |
| Nghề làm đường thốt nốt (Kiên Lương, Hà Tiên)                             | 1 |
| Nghề chẻ đá (Hòn Đất)                                                     | 1 |

*Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu*

## **5.2. Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang**

Có hai nhóm có tiềm năng phát triển cao và có tiềm năng phát triển trung bình và thấp.

- Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch cao, gồm nghề sản xuất nước mắm, nấu rượu sim, trồng tiêu xanh và nuôi cấy trai ngọc, đan cỏ bàng, đan lục bình, chế biến khóm Tắc Cậu, gác kèo ong, vót dừa tre.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch trung bình và thấp như dệt chiếu Tà Niên, nghề làm nôi đất, nghề chằm nón lá, nghề làm đồ trang trí, trang sức bằng vỏ sò, ốc...

### **5.3. Đánh giá chung tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/sản phẩm nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang**

| <b>Thuận lợi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Khó khăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú để cung ứng cho các làng nghề truyền thống.</li> <li>- Các sản phẩm đa dạng, bắt mắt, nhiều sản phẩm khác nhau.</li> <li>- Nguồn nhân lực tay nghề cao.</li> <li>- Phù hợp với thị hiếu của nhiều nhóm khách du lịch khác nhau.</li> <li>- Có khả năng khai thác, xây dựng thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nhân lực làng nghề ngày càng giảm dần.</li> <li>- Thương hiệu của cơ sở chưa đủ lớn, chưa được du khách biết đến nhiều.</li> <li>- Các sản phẩm chưa có đầu ra hợp lý khiến thu nhập người làm nghề không ổn định.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng, các dịch vụ khác còn thấp chưa đủ đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.</li> <li>- Ô nhiễm môi trường.</li> </ul> |
| <b>Cơ hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Thách thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiềm năng phát triển du lịch ở Kiên Giang cao.</li> <li>- Một số sản phẩm nghề truyền thống đã được quảng bá qua các phương tiện truyền thông, thu hút được sự quan tâm của khách du lịch.</li> <li>- Sự phát triển của công nghệ (trang sản xuất và truyền thông).</li> </ul>                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu của nhiều nghề ngày càng khan hiếm, cạn kiệt.</li> <li>- Hiện đại hóa sản xuất nhưng không làm mất bản chất truyền thống của nghề.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                              |

## **Chương 6: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG**

### **6.1. Quan điểm đề xuất giải pháp theo định hướng phát triển bền vững**

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch cần được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ đến sự cần thiết và tính khả thi của việc bảo tồn nghề truyền thống.

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch cần theo định hướng phát triển bền vững:

- (1) góp phần giới thiệu giá trị văn hóa của nghề truyền thống;
- (2) đóng góp một phần cho việc cải thiện đời sống của người dân;
- (3) không làm tổn hại các nguồn tài nguyên tự nhiên và tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ môi trường.

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch dựa trên sự tự nguyện tham gia của người dân làng nghề.

### **6.2. Xây dựng tiêu chí cho sản phẩm ngành nghề truyền thống để phục vụ du lịch**

Việc đề xuất các tiêu chí cho việc lựa chọn làng nghề/ nghề truyền thống có thể khai thác để phục vụ du lịch dựa trên việc tham khảo các văn bản có liên quan của tỉnh Kiên Giang, từ đó đưa ra các tiêu chí sau:

1) Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề mang tính truyền thống và đặc sắc của địa phương, dựa vào lợi thế về nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào của tỉnh là tài nguyên biển đảo, tài nguyên rừng, tài nguyên đất ngập nước, tài nguyên nông nghiệp và tài nguyên văn hóa của các dân tộc bản địa.

2) Các nghề/làng nghề truyền thống, có khả năng phát triển lâu dài, trên cơ sở đánh giá khả năng khai thác nguồn nguyên, vật liệu chính của nghề có ổn định không, thị trường tiêu thụ sản phẩm và khả năng đáp ứng cho việc phát triển sản xuất của nguồn nhân lực làng nghề.

3) Ưu tiên các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có thương hiệu, được khách du lịch ít nhiều biết đến, đã được quảng bá trên những phương tiện truyền thông. Ngoài việc đây thường là những sản phẩm đặc trưng của tỉnh, được truyền thông tốt nên kích thích thị hiếu khách hàng muốn sử dụng, trải nghiệm, đây còn là những sản phẩm được tỉnh định hướng đưa vào danh mục những làng nghề được ưu tiên phát triển phục vụ phát triển du lịch.

4) Các sản phẩm của nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có sự thu hút đối với khách du lịch từ tính độc đáo của sản phẩm, chất lượng và hình dáng mẫu mã. Ưu tiên các sản phẩm có tính thương mại cao, phù hợp để khách làm quà lưu niệm, dễ cải tiến mẫu mã, cách đóng gói... cho phù hợp với thị hiếu khách du lịch và các sản phẩm có quy trình sản xuất có thể tổ chức cho du khách tham quan, trải nghiệm.

5) Làng nghề và điểm sản xuất nghề truyền thống nằm ở những nơi giao thông thuận lợi, thuận tiện kết nối với các tuyến du lịch hiện hữu, thuận tiện cho việc tổ chức hoạt động tham quan cho du khách. Ưu tiên các làng nghề nằm gần hoặc tại các địa điểm du lịch nổi tiếng và có thể liên kết với các điểm tham quan hiện hữu để tạo thành một chương trình du lịch.

6) Các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có nguồn nguyên liệu chủ yếu khai thác từ thiên nhiên, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, phù hợp cho thị hiếu của khách du lịch các nước phát triển.

Trên cơ sở các tiêu chí này nhóm nghiên cứu cũng đề xuất cách tính mức độ ưu tiên để khai thác nghề truyền thống bằng cho điểm cho các yếu tố sau:

- Tính của sản phẩm (mang tính đặc thù riêng của địa phương, không hoặc ít bị trùng lặp với các địa phương khác trong nước).

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

- Tính nhận dạng, sản phẩm có thương hiệu được nhiều người biết đến hoặc được truyền thông, quảng bá qua các kênh thông tin.
- Tính ổn định của tài nguyên và các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất (bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai).
- Tính đáp ứng nhu cầu tiêu dùng (có khả năng tiêu thụ sản phẩm phục vụ tiêu dùng, bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai).
- Tính kế thừa, có đội ngũ nhân lực kế tục đầy đủ và thạo nghề (bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai).
- Tính đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm của du khách (có thể tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn).
- Tính đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách (độc đáo, mẫu mã đẹp, dễ vận chuyển, giá cả hợp lý).
- Tính thuận tiện cho việc tiếp cận và kết nối với các tour, tuyến du lịch hiện hữu.
- Tính thân thiện với môi trường (trong khai thác nguyên liệu, trong quy trình sản xuất, trong xử lý môi trường xung quanh khu vực sản xuất).
- Tính nguyên bản (giữ được nét văn hóa đặc trưng trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm).

### **6.3. Đề xuất nhóm giải pháp và các giải pháp cụ thể**

**\* Các nhóm giải pháp, gồm 07 nhóm như sau:**

1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề, nghề truyền thống và nghề nông thôn có tiềm năng du lịch cao trên quan điểm xem làng nghề/ngề truyền thống là tài nguyên du lịch để xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch làng nghề.

2) Đào tạo và củng cố đội ngũ nhân lực phục vụ du lịch làng nghề.

3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch trước đây để quảng bá cho du lịch làng nghề của tỉnh, đồng thời làm cơ sở cho việc đúc kết kinh nghiệm, xây dựng các chính sách, quy định, hướng dẫn cụ thể cho du lịch làng nghề.

4) Xây dựng các chuỗi giá trị sản phẩm du lịch tham quan làng nghề, nhằm tăng hiệu quả của sản xuất nghề truyền thống và hoạt động du lịch.

5) Xây dựng thương hiệu chung cho các sản phẩm nghề truyền thống, thiết kế thành các mặt hàng lưu niệm mang dấu ấn của địa phương nhưng thuận tiện hơn cho du khách trong quá trình vận chuyển. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và phát triển các sản phẩm du lịch mới từ các làng nghề/nghề truyền thống.

6) Bảo vệ môi trường du lịch, hạn chế tối đa các tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất. Ngoài việc tạo một không gian thích hợp cho việc tổ chức hoạt động tham quan, trải nghiệm, việc bảo vệ môi trường du lịch còn góp phần đưa du lịch làng nghề phát triển theo định hướng bền vững: bảo tồn văn hóa địa phương, góp phần nâng cao đời sống người dân và phát triển kinh tế, đồng thời hạn chế tối đa tác động của hoạt động sản xuất cũng như hoạt động du lịch đến môi trường.

7) Liên kết phát triển du lịch, kết nối tour, tuyến đến các làng nghề, điểm sản xuất nghề truyền thống chưa có hoặc còn ít khách du lịch đến tham quan.

**\* Các giải pháp cụ thể, gồm:** 1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề; 2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề; 3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch; 4) Xây dựng chuỗi giá trị du lịch làng nghề; 5) Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề truyền thống; 6) Bảo vệ môi trường du lịch làng nghề; 7) Liên kết phát triển du lịch.

#### **6.4. Đề xuất các cơ quan, ban ngành thực hiện giải pháp**

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** là đơn vị quản lý chung các làng nghề. Đây là cơ cấu tổ chức hợp lý vì: 1) Đa số các nghề được hình thành và hiện vẫn còn phát triển ở khu vực nông thôn, dựa trên việc khai thác tài nguyên tự nhiên, thời



*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

kỳ nông nhàn (trước đây) và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. 2) Các thiết chế được đề xuất cho phát triển du lịch làng nghề như hợp tác xã, hội đoàn... gắn với các thiết chế có sẵn trong hoạt động nông nghiệp. 3) Phát triển du lịch làng nghề là một phần của các chương trình phát triển nghề nông thôn, OCOP, xây dựng nông thôn mới...

- **Sở Du lịch:** 1) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để quyết định các tiêu chí lựa chọn nghề/làng nghề để đầu tư phát triển du lịch. 2) Đào tạo kỹ năng làm du lịch cho người dân làng nghề. 3) Hỗ trợ quảng bá, kết nối làng nghề với các doanh nghiệp du lịch và du khách.

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** 1) Xây dựng các chương trình đào tạo nghề truyền thống; 2) Xây dựng và đề xuất tinh có các chương trình hỗ trợ, khuyến khích lao động trẻ tham gia học nghề. Đề xuất chính sách hợp đồng dài hạn và có chính sách ưu đãi đối với người hoàn tất chương trình học nghề cam kết tham gia hoạt động, phát triển làng nghề; 3) Có chính sách ưu đãi đối với các nghệ nhân, khuyến khích họ tham gia đào tạo nghề cho thế hệ trẻ.

- **Sở Công thương:** 1) Hỗ trợ các cơ sở nghề truyền thống giới thiệu sản phẩm, đa dạng hóa các kênh bán hàng, tìm đầu ra giúp người làm nghề sản xuất và có thu nhập ổn định. 2) Hướng dẫn, hỗ trợ các nghệ nhân xây dựng thương hiệu, đăng ký thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý... 3) Hỗ trợ việc cải tiến các quy trình sản xuất tiện lợi hơn, hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường, tìm các nguồn nguyên liệu thay thế...

- **Sở Văn hóa và Thể thao:** 1) Sưu tầm, tập hợp các tư liệu về làng nghề và nghề truyền thống của tỉnh, biên tập thành các tài liệu đầy đủ, chính xác về làng nghề, có thể sử dụng trong công tác thuyết minh, giới thiệu cho du khách. Bên cạnh đó nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể gắn với ngành nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thông qua các biện pháp như thống kê, sưu tầm, quảng bá, truyền dạy, có hình thức phù hợp để tôn vinh các nghệ nhân... 2) Tiến

tới xây dựng và đề xuất ý tưởng về bảo tàng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang để tỉnh xem xét.

**- *Sở Tài nguyên và Môi trường*:** 1) Có kế hoạch giám sát định kỳ các vấn đề môi trường tại điểm sản xuất nghề. Hỗ trợ các hộ làm nghề có những cải tiến trong quy trình sản xuất và tổ chức không gian làng nghề để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. 2) Hỗ trợ, tư vấn việc thu gom, xử lý rác, nước thải cho các làng nghề có quy mô sản xuất lớn. 3) Theo dõi, đánh giá việc khai thác các nguồn tài nguyên tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất nghề truyền thống. Đánh giá định kỳ và có các hình thức biểu dương các hộ có biện pháp tốt bảo vệ môi trường hoặc bảo vệ, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên. 4) Đề xuất các tiêu chí “sản phẩm xanh” cho các sản phẩm truyền thống.

**- *Sở Khoa học và Công nghệ*:** 1) Hỗ trợ về khoa học, công nghệ cho việc phát triển làng nghề và nghề; 2) Cấp giấy chứng nhận cho nghề và làng nghề.

**- *Các Hiệp hội du lịch*:** 1) Phối hợp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các làng nghề. 2) Điều phối, thảo luận, hỗ trợ xây dựng các liên kết làng nghề - doanh nghiệp – chính quyền. 3) Hỗ trợ nghiên cứu về các thị trường khách, đóng góp cho việc xây dựng các phẩm du lịch làng nghề phù hợp với các đối tượng khách khác nhau.

## **6.5. Đề xuất mục tiêu, kế hoạch chiến lược và thời gian để thực hiện giải pháp**

**- *Mục tiêu*:** Đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030. Các mục tiêu cụ thể, gồm: 1) Xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm du lịch làng nghề, góp phần phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang nói chung, đồng thời đóng góp cho việc bảo tồn nghề truyền thống và nâng cao đời sống người dân tại các làng nghề. 2) Đánh giá đúng tiềm năng du lịch làng nghề và các sản phẩm nghề truyền thống. Xây dựng các tiêu chí chọn lựa làng nghề, sản phẩm nghề để khai thác phát triển du lịch. 3) Phát

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

triển du lịch làng nghề theo định hướng bền vững, có quan tâm đầy đủ và hợp lý các yếu tố phát triển kinh tế, bảo tồn nghề và hạn chế các tác động đến môi trường. 4) Phối hợp giữa các ban ngành, doanh nghiệp, người dân địa phương và chuyên gia tư vấn, bảo đảm sự tham gia và quyền lợi của các bên có liên quan. 5) Đáp ứng nhu cầu du lịch và xu hướng du lịch mới

- **Thời gian thực hiện:** Trên cơ sở các kết quả khảo sát và phân tích, có thể phân việc thực hiện đề án thành 2 giai đoạn: 1) Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19; 2) Giai đoạn 2026 – 2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang.

Tóm lại, việc phát triển du lịch song song với bảo tồn nghề truyền thống là nhiệm vụ lâu dài và cần sự phối hợp của nhiều đơn vị quản lý nhà nước, của doanh nghiệp và các nghệ nhân, hồ sản xuất nghề. Hiệu quả đạt được không chỉ ở góc độ kinh tế là gia tăng thu nhập cho người dân, tăng doanh thu cho địa phương từ hoạt động du lịch mà đây còn là kênh quảng bá rất tốt cho hình ảnh, thương hiệu của tỉnh Kiên Giang nói chung và là trách nhiệm trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa quý giá của địa phương.

## **KẾT LUẬN**

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang nhằm hướng đến mục tiêu đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030. Quan điểm để xây dựng đề án được đưa ra là: 1) Đảm bảo các nguyên tắc về xây dựng các đề án phát triển du lịch được quy định trong Luật Du lịch; 2) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; 3) Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên, các sản phẩm đặc thù của các ngành nghề truyền thống và các điều kiện khác của tỉnh Kiên Giang trong phát triển du lịch. Đề án được xây dựng dựa trên phạm vi khảo sát các sản phẩm ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang để đưa ra

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

07 nhóm giải pháp gồm: 1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề; 2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề; 3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch; 4) Xây dựng chuỗi giá trị du lịch làng nghề; 5) Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề truyền thống; 6) Bảo vệ môi trường du lịch làng nghề; 7) Liên kết phát triển du lịch.

Các cơ quan cần thực hiện các giải pháp trên gồm: 1) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 2) Sở Du lịch; 3) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; 4) Sở Công Thương; 5) Sở Văn hóa và Thông tin; 6) Sở Tài nguyên và Môi trường; 7) Các Hiệp hội du lịch.

Mục tiêu cụ thể cần đạt được gồm: 1) Xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm du lịch làng nghề, góp phần phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang nói chung, đồng thời đóng góp cho việc bảo tồn nghề truyền thống và nâng cao đời sống người dân tại các làng nghề. 2) Đánh giá đúng tiềm năng du lịch làng nghề và các sản phẩm nghề truyền thống. Xây dựng các tiêu chí chọn lựa làng nghề, sản phẩm nghề để khai thác phát triển du lịch. 3) Phát triển du lịch làng nghề theo định hướng bền vững, có quan tâm đầy đủ và hợp lý các yếu tố phát triển kinh tế, bảo tồn nghề và hạn chế các tác động đến môi trường. 4) Phối hợp giữa các ban ngành, doanh nghiệp, người dân địa phương và chuyên gia tư vấn, bảo đảm sự tham gia và quyền lợi của các bên có liên quan. 5) Đáp ứng nhu cầu du lịch và xu hướng du lịch mới.

Thời gian để thực hiện được chia thành hai giai đoạn, gồm: 1) *Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19* và 2) *Giai đoạn 2026 – 2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang.*

### **Phần 3**

## **LỘ TRÌNH THỰC HIỆN, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ**

### **3.1. Lộ trình thực hiện**

Đề án được phân thành hai giai đoạn:

- ✓ Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19
  - Lấy Phú Quốc – Hà Tiên làm trung tâm phát triển du lịch làng nghề;
  - Hoàn thiện các tiêu chí chọn lựa sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch;
  - Xây dựng kế hoạch mở cửa các làng nghề du lịch cho khách tham quan một cách an toàn, bên cạnh việc thử nghiệm các chương trình du lịch mới;
  - Đầu tư cải tiến các sản phẩm sẵn có;
  - Bồi dưỡng nhân lực du lịch (gồm đội ngũ hướng dẫn viên và đội ngũ nghệ nhân trong làng nghề);
  - Xây dựng kế hoạch quảng bá và hỗ trợ các làng nghề có tiềm năng cao trong việc quảng bá du lịch;
  - Kiểm tra, đánh giá lại tác động môi trường của sản xuất làng nghề.
- ✓ Giai đoạn 2026-2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang
  - Xây dựng bản đồ làng nghề theo mức độ tiềm năng phát triển du lịch;
  - Tạo các sản phẩm nghề truyền thống có thương hiệu và đáp ứng tốt thị hiếu của các thị trường khách khác nhau;

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

---

- Đúc kết kinh nghiệm phát triển du lịch làng nghề tại Phú Quốc và Hà Tiên trong giai đoạn trước;
- Tập trung quảng bá và phát triển các chương trình du lịch làng nghề gắn với du lịch sinh thái;
- Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các Sở, Ban ngành về bảo tồn làng nghề/ngành truyền thống cho các giai đoạn tiếp theo.

### **3.2. Kế hoạch và kinh phí thực hiện**

**- Kế hoạch thực hiện:** Triển khai từ năm 2022 đến năm 2025.

**- Kinh phí thực hiện:** 38.350.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). Trong đó: 1) Kinh phí NSNN cấp: 32.300.000.000 đồng; 2) Kinh phí thu hút từ các nguồn xã hội hóa: 6.050.000.000 đồng.

**- Khái toán kinh phí triển khai Đề án đến năm 2025** (xem chi tiết Phụ lục 5 Đề án), cụ thể:

|                                    |                            |
|------------------------------------|----------------------------|
| - Phân bổ giai đoạn 1 (2022-2023): | <b>18.375.000.000 đồng</b> |
| + Năm 2022:                        | 8.087.500.000 đồng         |
| + Năm 2023:                        | 10.287.500.000 đồng        |
| - Phân bổ giai đoạn 2 (2024-2025): | <b>19.975.000.000 đồng</b> |
| + Năm 2024:                        | 15.937.500.000 đồng        |
| + Năm 2025:                        | 4.037.500.000 đồng         |